Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13 - 49

Người ký: Tổng Công Ty Cổ Phần Bảo Hiểm Bưu Điện
Email: minhvx@pti.com.vn
Ký ngày: 26/03/2024 16:32:43

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Phạm Minh Hương	Chủ tịch
Ông Kim Kang Wook	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2023)
Ông Vũ Hoàng Hà	Phó Chủ tịch
Ông Ko Young Joo	Thành viên
Ông Mai Xuân Dũng	Thành viên
Bà Trần Thị Minh	Thành viên
Ông Park Ki Hyun	Thành viên
Bà Vũ Nam Hương	Thành viên
Bà Đỗ Thanh Hương	Thành viên
Ông Jung Young	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2023)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 07 tháng 02 năm 2023) Thành viên (đến ngày 07 tháng 02 năm 2023)
Ông Bùi Văn Tới	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 07 tháng 02 năm 2023) Thành viên (từ ngày 07 tháng 02 năm 2023, miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2023)
Bà Bùi Thanh Hiền	Thành viên
Ông Park Han Woong	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2023)
Ông Lee Tae Hun	Thành viên
Ông Ko Dong Gi	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2023)
Bà Nguyễn Thị Hương Thảo	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2023)

Ban Điều hành

Bà Hoàng Thị Yến	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19 tháng 10 năm 2023)
Ông Nguyễn Kim Lân	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 19 tháng 10 năm 2023)
Bà Lưu Phương Lan	Giám đốc quản trị hoạt động nghiệp vụ bảo hiểm
Ông Điêu Ngọc Tuấn	Giám đốc quản trị hoạt động công ty

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,

S.G.P: 41A - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN
Q. CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

Hoàng Thị Yến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2024

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 0638 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 22 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM - Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

Nguyễn Khương Duy
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5063-2020-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 22 tháng 3 năm 2024
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)**	**100**		**7.127.718.366.908**	**7.466.558.158.786**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**704.507.364.233**	**239.722.746.305**
1.	Tiền	111		109.983.364.233	139.722.746.305
2.	Các khoản tương đương tiền	112		594.524.000.000	100.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**6**	**3.370.890.674.865**	**3.855.151.414.695**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.370.890.674.865	3.855.151.414.695
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**906.463.417.586**	**972.978.212.189**
1.	Phải thu của khách hàng	131	7	471.635.434.103	564.988.288.392
1.1.	Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		471.635.434.103	564.988.288.392
2.	Trả trước cho người bán	132	8	209.966.831.806	175.319.757.286
3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	134		34.000.000.000	34.570.000.000
4.	Các khoản phải thu khác	135	9	323.783.092.801	320.977.089.488
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	10	(132.921.941.124)	(122.876.922.977)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**569.540.982**	**1.524.510.711**
1.	Hàng tồn kho	141		569.540.982	1.524.510.711
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**504.303.230.759**	**742.782.771.028**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	495.379.692.523	698.660.011.292
1.1.	Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		316.726.457.512	416.369.417.375
1.2.	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		178.653.235.011	282.290.593.917
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.261.185.703	21.343.014.729
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	18	1.662.352.533	22.779.745.007
VI.	**Tài sản tái bảo hiểm**	**190**	**21**	**1.640.984.138.483**	**1.654.398.503.858**
1.	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		888.727.759.342	1.012.892.798.778
2.	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		752.256.379.141	641.505.705.080
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)**	**200**		**1.091.073.755.278**	**908.326.496.247**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**15.238.095.200**	**16.393.554.269**
1.	Phải thu dài hạn khác	218		15.238.095.200	16.393.554.269
1.1.	Ký quỹ bảo hiểm	218.1		8.000.000.000	8.000.000.000
1.2.	Phải thu dài hạn khác	218.2		7.238.095.200	8.393.554.269
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**418.698.664.996**	**445.815.410.446**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	346.280.166.874	365.217.892.772
	- Nguyên giá	*222*		*481.209.781.475*	*497.336.970.923*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(134.929.614.601)*	*(132.119.078.151)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	13	26.300.321.713	24.186.704.551
	- Nguyên giá	*228*		*42.810.515.527*	*36.932.176.605*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(16.510.193.814)*	*(12.745.472.054)*
3.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	15	46.118.176.409	56.410.813.123
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**	**14**	**110.177.237.332**	**113.037.206.698**
	- Nguyên giá	*241*		*132.477.569.642*	*132.477.569.642*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*242*		*(22.300.332.310)*	*(19.440.362.944)*
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**6**	**528.752.675.942**	**308.040.413.585**
1.	Đầu tư vào công ty liên kết	252		24.847.796.489	25.761.467.200
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.129.400.000	30.129.400.000
3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(22.344.000.000)	(21.194.453.615)
4.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		496.119.479.453	273.344.000.000
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**18.207.081.808**	**25.039.911.249**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	18.207.081.808	25.039.911.249
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**8.218.792.122.186**	**8.374.884.655.033**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**	**300**		**6.154.517.813.935**	**6.563.341.929.821**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**6.151.978.041.952**	**6.558.209.760.936**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	16	58.596.928.581	-
2.	Phải trả cho người bán	312	17	533.062.844.946	513.806.169.050
2.1.	Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		504.003.790.589	507.749.368.014
2.2.	Phải trả khác cho người bán	312.2		29.059.054.357	6.056.801.036
3.	Người mua trả tiền trước	313		5.666.795.741	8.029.027.569
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	57.631.747.237	32.521.190.497
5.	Phải trả người lao động	315		105.498.478.062	65.019.279.017
6.	Chi phí phải trả	316		9.560.862.141	41.072.102.565
7.	Doanh thu chưa thực hiện	318	19	215.272.498.067	214.929.260.307
8.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	105.055.767.092	106.166.315.170
9.	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	20	255.473.085.946	297.994.436.198
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		100.858.527.020	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		43.513.466	43.513.466
12.	Dự phòng nghiệp vụ	329	21	4.705.256.993.653	5.278.628.467.097
12.1.	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		2.910.828.587.889	3.631.789.735.305
12.2.	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1.627.059.863.199	1.515.268.210.444
12.3.	Dự phòng dao động lớn	329.3		167.368.542.565	131.570.521.348
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**2.539.771.983**	**5.132.168.885**
1.	Phải trả dài hạn khác	333		15.000.000	1.898.381.843
2.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		2.524.771.983	3.233.787.042
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)**	**400**		**2.064.274.308.251**	**1.811.542.725.212**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**22**	**2.064.274.308.251**	**1.811.542.725.212**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		803.957.090.000	803.957.090.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		827.943.052.804	827.943.052.804
3.	Quỹ đầu tư phát triển	417		28.642.118.155	28.642.118.155
4.	Quỹ dự trữ bắt buộc	419		80.395.709.000	80.395.709.000
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		319.322.298.187	66.671.645.783
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*66.453.041.188*	*414.047.860.842*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ) năm nay	*421b*		*252.869.256.999*	*(347.376.215.059)*
6.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		4.014.040.105	3.933.109.470
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**8.218.792.122.186**	**8.374.884.655.033**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	197.468.186.758	226.244.910.515
2.	Ngoại tệ các loại			
	Đô la Mỹ	USD	158.075,95	398.478,80
	Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	149.559,79	2.583,70
	Bảng Anh	GBP	301,73	308,33

Lê Trọng Hiệp	**Lê Xuân Bách**	**Hoàng Thị Yến**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT TỔNG HỢP

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	4.878.341.417.315	5.152.967.384.633
2.	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	9.418.837.405	13.643.402.370
3.	Doanh thu hoạt động tài chính	12	271.717.873.523	156.030.993.767
4.	Thu nhập khác	13	11.319.582.517	5.889.363.905
5.	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	4.567.751.176.949	5.353.406.361.482
6.	Giá vốn bất động sản đầu tư	21	6.241.431.877	7.768.035.372
7.	Chi phí hoạt động tài chính	22	65.750.330.310	55.531.464.135
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	208.653.643.293	252.912.046.281
9.	Chi phí khác	24	3.232.415.996	4.787.746.782
10.	Lãi từ công ty liên kết	27	589.515.849	2.300.730.770
11.	**Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 10+11+12+13-20-21-22-23-24+27)**	**50**	**319.758.228.184**	**(343.573.778.607)**
12.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	67.597.986.244	3.872.361.407
13.	Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	(709.015.059)	(69.924.955)
14.	**Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**	**60**	**252.869.256.999**	**(347.376.215.059)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)**	**01**	**24**	**5.911.877.013.885**	**6.105.621.475.455**
	- Phí bảo hiểm gốc	01.1		5.076.713.036.122	6.265.961.552.698
	- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		114.202.830.347	104.456.023.302
	- (Giảm)/tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		(720.961.147.416)	264.796.100.545
2.	**Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)**	**02**	**25**	**1.735.278.784.163**	**1.728.305.797.560**
	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		1.611.113.744.727	1.675.365.243.315
	- (Giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(124.165.039.436)	(52.940.554.245)
3.	**Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03= 01 - 02)**	**03**		**4.176.598.229.722**	**4.377.315.677.895**
4.	**Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)**	**04**		**701.743.187.593**	**775.651.706.738**
	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		447.333.231.753	542.541.404.555
	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		254.409.955.840	233.110.302.183
5.	**Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)**	**10**		**4.878.341.417.315**	**5.152.967.384.633**
6.	**Chi bồi thường (11= 11.1 - 11.2)**	**11**		**2.908.782.855.993**	**2.901.283.639.616**
	- Tổng chi bồi thường	11.1		2.939.866.470.684	2.930.580.025.754
	- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý 100%)	11.2		31.083.614.691	29.296.386.138
7.	**Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**	**12**		**722.095.895.492**	**697.502.010.599**
8.	**Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm**	**13**		**111.791.652.755**	**64.971.723.813**
9.	**Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm**	**14**		**110.750.674.061**	**6.471.180.623**
10.	**Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)**	**15**	**26**	**2.187.727.939.195**	**2.262.282.172.207**
11.	**Tăng dự phòng dao động lớn**	**16**		**35.798.021.217**	**46.950.523.327**
12.	**Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)**	**17**	**27**	**2.344.225.216.537**	**3.044.173.665.948**
	- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		618.820.553.687	658.150.628.466
	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		1.725.404.662.850	2.386.023.037.482
13.	**Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)**	**18**		**4.567.751.176.949**	**5.353.406.361.482**
14.	**Lợi nhuận/(lỗ) gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)**	**19**		**310.590.240.366**	**(200.438.976.849)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
15.	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		9.418.837.405	13.643.402.370
16.	Giá vốn bất động sản đầu tư	21		6.241.431.877	7.768.035.372
17.	**Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22 = 20 - 21)**	**22**		**3.177.405.528**	**5.875.366.998**
18.	Doanh thu hoạt động tài chính	23	28	271.717.873.523	156.030.993.767
19.	Chi phí hoạt động tài chính	24	29	65.750.330.310	55.531.464.135
20.	**Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)**	**25**		**205.967.543.213**	**100.499.529.632**
21.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	208.653.643.293	252.912.046.281
22.	Lãi từ công ty liên kết	27		589.515.849	2.300.730.770
23.	**Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 22 + 25 - 26 + 27)**	**30**		**311.671.061.663**	**(344.675.395.730)**
24.	Thu nhập khác	31		11.319.582.517	5.889.363.905
25.	Chi phí khác	32		3.232.415.996	4.787.746.782
26.	**Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**	**40**		**8.087.166.521**	**1.101.617.123**
27.	**Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**319.758.228.184**	**(343.573.778.607)**
28.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	67.597.986.244	3.872.361.407
29.	(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		(709.015.059)	(69.924.955)
30.	**Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)**	**60**		**252.869.256.999**	**(347.376.215.059)**
30.1.	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	61		252.788.326.364	(347.394.511.589)
30.2.	(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		80.930.635	18.296.530
31.	Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	33	3.144	(4.321)

Lê Trọng Hiệp	**Lê Xuân Bách**	**Hoàng Thị Yến**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế***	***01***	***319.758.228.184***	***(343.573.778.607)***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	30.415.007.580	28.906.097.107
	Các khoản dự phòng	03	(347.045.489.497)	304.129.549.041
	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	711.227.808	77.613.747
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(421.459.174.457)	(315.891.694.256)
	Chi phí lãi vay	06	15.047.138.379	9.847.289.553
3.	***Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***(402.573.062.003)***	***(316.504.923.415)***
	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	73.937.676.954	(117.127.821.706)
	Giảm hàng tồn kho	10	954.969.729	336.587.090
	Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(128.126.760.227)	(27.249.308.399)
	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	210.113.148.210	(39.526.356.992)
	Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	14.236.657.070
	Tiền lãi vay đã trả	14	(14.932.637.604)	(9.847.289.553)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.061.608.207)	(57.474.844.751)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(273.688.273.148)***	***(553.157.300.656)***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.487.024.927)	(133.598.249.440)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.234.739.999	(411.648.570)
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.385.750.929.703)	(3.585.315.423.731)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.618.218.100.546	4.034.295.368.694
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	453.502.568.179	326.177.230.705
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***679.717.454.094***	***641.147.277.658***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	358.596.928.581	492.100.000.000
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(300.000.000.000)	(492.100.000.000)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(542.904.899)	(930.971.267)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***58.054.023.682***	***(930.971.267)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**464.083.204.628**	**87.059.005.735**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**239.722.746.305**	**152.508.587.674**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	701.413.300	155.152.896
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**704.507.364.233**	**239.722.746.305**

Lê Trọng Hiệp	**Lê Xuân Bách**	**Hoàng Thị Yến**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động số 3633/GP-UB do Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 8 năm 1998, Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 41A/GPĐC32/KDBH ngày 05 tháng 01 năm 2022.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.228 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.605 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty gồm kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và kinh doanh dịch vụ tài chính.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ;
- Kinh doanh tái bảo hiểm;
- Hoạt động đầu tư tài chính;
- Và các hoạt động khác theo đăng ký kinh doanh.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có Văn phòng chính tại số 95, phố Trần Thái Tông, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội; 03 văn phòng đại diện Giám định bồi thường tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hải Phòng; 01 văn phòng đại diện khu vực phía Nam và 52 công ty trực thuộc trong cả nước.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Công ty con/Công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện	Hà Nội	97,6	97,6	Đầu tư bất động sản, đầu tư tài chính
Công ty liên kết				
Công ty Bảo hiểm đại chúng Lanexang	Vientian, Lào	50	50	Kinh doanh bảo hiểm
Công ty Cổ phần Kasati	Hồ Chí Minh	21,3	21,3	Viễn thông, tin học và thiết bị điện tử

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. QUY ĐỊNH PHÁP LÝ MỚI CÓ HIỆU LỰC TRONG NĂM

Ngày 16 tháng 6 năm 2022, Quốc hội đã ban hành Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 08/2022/QH15 ("Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022") quy định về tổ chức và hoạt động kinh doanh bảo hiểm; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia bảo hiểm; quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Ngày 01 tháng 7 năm 2023, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ("Nghị định 46") quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022. Ngày 02 tháng 11 năm 2023, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 67/2023/TT-BTC ("Thông tư 67") hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và Nghị định 46.

Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, thay thế cho Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09 tháng 12 năm 2000, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, luật sở hữu trí tuệ số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019.

Nghị định 46 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023, thay thế Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 ("Nghị định 73") quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm 2000. Một số quy định tại Nghị định 46 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, trong đó có quy định về tài chính, hạch toán kế toán và báo cáo tài chính.

Thông tư 67 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 11 năm 2023, thay thế Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 ("Thông tư 50") hướng dẫn thi hành Nghị định số 73. Một số quy định tại Thông tư 67 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, trong đó có các quy định về nhiệm vụ của chuyên gia tính toán, hoạt động tái bảo hiểm, hoa hồng đại lý - môi giới bảo hiểm và giới hạn tối đa của các khoản thưởng, hỗ trợ đại lý và quyền lợi khác theo thỏa thuận tại hợp đồng đại lý.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty đã áp dụng các quy định của tại Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022, Nghị định số 46 và Thông tư 67 cùng với các quy định pháp lý và chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành, và đánh giá rằng việc áp dụng các quy định mới này không có ảnh hưởng trọng yếu đến chính sách kế toán của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Tổng Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng Công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền là giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào thông tin tài chính gần nhất thu thập được của các đơn vị nhận đầu tư sau khi điều chỉnh lại theo chính sách kế toán của Tổng Công ty (nếu có) và các thông tin liên quan mà Tổng Công ty thu thập được tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng TMCP trong nước được xác định bằng giá trị ghi sổ do thời gian đáo hạn ngắn và/hoặc không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Giá trị hợp lý của các khoản trái phiếu được xác định bằng giá trị ghi sổ do lãi suất của các khoản này biến động theo lãi suất thị trường.

- Đối với khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng đã trích lập của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, đầu tư vào trái phiếu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

c) Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư được thực hiện nếu doanh nghiệp mà Tổng Công ty đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc trường hợp giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất không xác định thời hạn. Theo quy định hiện hành, Tổng Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất không xác định thời hạn.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 04 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà cửa, vật kiến trúc thuộc sở hữu của Tổng Công ty nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong 20 - 50 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng chờ phân bổ, khoản trả trước về chi phí kinh doanh và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí kinh doanh chờ phân bổ của nghiệp vụ bảo hiểm bảo an tín dụng và bảo hành mở rộng được phân bổ tương ứng với phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng của nghiệp vụ bảo hiểm này.

Chính sách kế toán đối với các chi phí trả trước về hoa hồng bảo hiểm được trình bày tại phần chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, phần "Ghi nhận chi phí".

Các khoản chi phí trả trước khác là giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, tiền thuê văn phòng, chi phí phát triển đại lý, các phí dịch vụ trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán cho doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và lãi tiền gửi chưa được hưởng. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trích lập theo quy định tại Thông tư số 67/2023/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 02 tháng 11 năm 2023 ("Thông tư 67") và Công văn phê duyệt số 3281/BTC-QLBH ngày 23 tháng 3 năm 2018 của Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm – Bộ Tài chính. Chi tiết như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí

Dự phòng phí được Tổng Công ty trích lập theo hệ số thời hạn hợp đồng bảo hiểm, trong đó:

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn 01 năm trở xuống, dự phòng phí được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm giữ lại, cụ thể như sau:
  - Đối với bảo hiểm hàng hóa, dự phòng phí chưa được hưởng được trích bằng 25% trên tổng phí giữ lại.
  - Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: dự phòng phí chưa được hưởng được trích bằng 50% trên tổng phí giữ lại.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm, dự phòng phí được trích lập theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR") hoặc chưa yêu cầu bồi thường, dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Ban Điều hành tin tưởng dự phòng IBNR đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ.

Dự phòng dao động lớn

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định tại Thông tư 67, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 1% phí bảo hiểm giữ lại trong năm.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được trích lập theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm, dự phòng phí được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm giữ lại.

Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR"), dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Ban Điều hành tin tưởng dự phòng IBNR đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ.

Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại trong năm và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắn chắn đối với các hợp đồng đã phát sinh trách nhiệm. Bên cạnh đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- Hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;

- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;

- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn);

- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm trong đó thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí phí bảo hiểm phát sinh. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối năm tài chính được ghi nhận là "Doanh thu chưa thực hiện" trên Bảng cân đối kế toán.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng cho từng hợp đồng bảo hiểm và được kết chuyển vào doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần tại thời điểm cuối năm.

Đối với nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm

a) Nhận tái bảo hiểm theo các thoả thuận tái bảo hiểm cố định

Doanh thu và chi phí nhận tái bảo hiểm theo các thoả thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thoả thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của nhà nhượng tái bảo hiểm.

b) Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thoả thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

Đối với nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thoả thuận bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thoả thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Đối với các hoạt động khác

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như doanh thu từ các hoạt động cung cấp dịch vụ khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm, doanh thu bán bất động sản đầu tư, cho thuê nhà, lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu và cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Tổng Công ty phân bổ thu nhập từ hoạt động đầu tư sử dụng nguồn vốn dự phòng nghiệp vụ cho hoạt động bảo hiểm theo các nguyên tắc phân bổ tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí chung liên quan đến quỹ chủ sở hữu và quỹ chủ hợp đồng đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 7034/BTC-QLBH ngày 14 tháng 6 năm 2018. Trong năm, thu nhập từ việc đầu tư sử dụng nguồn vốn dự phòng nghiệp vụ được Tổng Công ty phân bổ cho doanh thu hoạt động bảo hiểm là 188,74 tỷ VND (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022: 168,18 tỷ VND).

Ghi nhận chi phí

Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ riêng theo Thông tư 67 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ về Luật kinh doanh bảo hiểm.

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định khoản chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các chi phí khác

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Chi phí hoạt động đầu tư

Chi phí hoạt động đầu tư bao gồm các chi phí tập hợp trực tiếp phát sinh liên quan đến hoạt động đầu tư và chi phí dùng chung phân bổ.

Chi phí tập hợp trực tiếp bao gồm: chi phí lương bộ phận đầu tư, chi phí quản lý danh mục đầu tư, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, lỗ kinh doanh chứng khoán, chi phí giao dịch chứng khoán, chi phí liên quan đến hoạt động bất động sản.

Tổng Công ty phân bổ chi phí dùng chung cho hoạt động đầu tư theo tỷ lệ doanh thu hoạt động tài chính trên tổng doanh thu thực hiện trong năm. Nguyên tắc phân bổ này đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 7034/BTC-QLBH ngày 14 tháng 6 năm 2018. Trong năm, chi phí dùng chung được Tổng Công ty phân bổ cho hoạt động đầu tư là 9,9 tỷ VND (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5,8 tỷ VND).

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	145.673.761	2.291.877.651
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	109.836.216.372	115.590.694.901
Tiền đang chuyển	1.474.100	21.840.173.753
Các khoản tương đương tiền (i)	594.524.000.000	100.000.000.000
	704.507.364.233	**239.722.746.305**

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá 03 tháng và hưởng mức lãi suất 3,3 - 11%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2022: 6,0%/năm).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
			VND			VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư tài chính	**3.867.010.154.318**	**3.859.666.154.318**	**(7.344.000.000)**	**4.128.495.414.695**	**4.121.151.414.695**	**(7.344.000.000)**
a) Ngắn hạn	**3.370.890.674.865**	**3.370.890.674.865**	**-**	**3.855.151.414.695**	**3.855.151.414.695**	**-**
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.770.634.375.444	2.770.634.375.444	-	3.189.142.787.645	3.189.142.787.645	-
- Trái phiếu (ii)	546.543.299.421	546.543.299.421	-	415.823.182.550	415.823.182.550	-
- Chứng chỉ tiền gửi (iii)	53.713.000.000	53.713.000.000	-	250.185.444.500	250.185.444.500	-
b) Dài hạn	**496.119.479.453**	**488.775.479.453**	**(7.344.000.000)**	**273.344.000.000**	**266.000.000.000**	**(7.344.000.000)**
- Tiền gửi có kỳ hạn (iv)	388.775.479.453	388.775.479.453	-	54.000.000.000	54.000.000.000	-
- Trái phiếu (v)	100.000.000.000	100.000.000.000	-	212.000.000.000	212.000.000.000	-
- Đầu tư dự án kinh doanh bất động sản qua Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện	7.344.000.000	-	(7.344.000.000)	7.344.000.000	-	(7.344.000.000)
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**30.129.400.000**	**20.236.716.985**	**(15.000.000.000)**	**30.129.400.000**	**21.196.956.846**	**(13.850.453.615)**
+ Công ty Cổ phần Chế biến thủy sản Út Xi	*15.000.000.000*	*-*	*(15.000.000.000)*	*15.000.000.000*	*1.149.546.385*	*(13.850.453.615)*
+ Công ty Cổ phần Du lịch Bưu điện	*2.940.000.000*	*3.020.991.491*	*-*	*2.940.000.000*	*2.940.000.000*	*-*
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ số liệu Toàn Cầu	*5.699.400.000*	*9.398.455.714*	*-*	*5.699.400.000*	*9.403.075.254*	*-*
+ Công ty Cổ phần Huawei Việt Nam	5.800.000.000	7.019.330.456	-	5.800.000.000	6.906.395.883	-
+ Công ty Cổ phần Bất động sản Phương Nam	65.000.000	65.000.000	-	65.000.000	65.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	625.000.000	732.939.324	-	625.000.000	732.939.324	-

(i) Thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng trong nước với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính và hưởng mức lãi suất 4,9 – 12,1%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2022: 4,4 – 11,6%/năm).

(ii) Thể hiện các khoản đầu tư trái phiếu có thời hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Cụ thể như sau:

- 2.500.000 trái phiếu do Công ty Cổ phần Crystal Bay phát hành, mệnh giá 100.000 VND, kỳ hạn 03 năm kể từ ngày 05 tháng 11 năm 2021, lãi suất 9,5%/năm. Trái phiếu này sẽ được bán lại cho đối tác trong năm 2024 theo thỏa thuận đã được ký kết.

- 2.500.000 trái phiếu do Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất Động Sản Thế Kỷ phát hành, mệnh giá 100.000 VND, kỳ hạn 03 năm kể từ ngày 13 tháng 10 năm 2021, lãi suất 10,5%/năm. Trái phiếu này sẽ được bán lại cho đối tác trong năm 2024 theo thỏa thuận đã được ký kết.

- 257.330 trái phiếu do Công ty Cổ phần Sunbay Ninh Thuận phát hành, mệnh giá 100.000 VND, kỳ hạn 03 năm kể từ ngày 23 tháng 12 năm 2021, lãi suất thả nổi theo thị trường nhưng không thấp hơn 9,5%/năm.

- 284.915 trái phiếu do Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA phát hành, mệnh giá 100.000 VND, kỳ hạn 03 năm kể từ ngày 25 tháng 02 năm 2022, lãi suất 9,5%/năm.

(iii) Thể hiện các chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng trong nước có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính với lãi suất 9,5%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2022: 4,4%/năm).

(iv) Thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng trong nước với kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính và hưởng lãi suất từ 7,0% đến 9,5%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2022: 5,1 – 5,7%/năm).

(v) Thể hiện khoản đầu tư trái phiếu vào 1.000 trái phiếu do Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 phát hành, mệnh giá 100.000.000 VND, kỳ hạn 5 năm kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2022. Lãi suất thả nổi theo quy định của hợp đồng.

Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Bảo hiểm Đại chúng Lanexang (Lanexang)	20.152.200.000	9.644.566.596	20.152.200.000	10.255.293.908
Công ty Cổ phần Kasati (Kasati)	14.292.700.000	15.203.229.893	14.292.700.000	15.506.173.292
	34.444.900.000	**24.847.796.489**	**34.444.900.000**	**25.761.467.200**

Chi tiết biến động khoản đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau:

	Kasati	Lanexang	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	**15.506.173.292**	**10.255.293.908**	**25.761.467.200**
Lãi từ hoạt động kinh doanh	1.200.243.161	(1.806.860.013)	(606.616.852)
Phân phối quỹ	(137.673.960)	-	(137.673.960)
Cổ tức nhận trong năm	(1.365.512.600)	-	(1.365.512.600)
Ảnh hưởng của chuyển đổi tỷ giá	-	1.196.132.701	1.196.132.701
Số dư cuối năm	**15.203.229.893**	**9.644.566.596**	**24.847.796.489**

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Bảo hiểm Đại chúng Lanexang (Lanexang)	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lãi
Công ty Cổ phần Kasati (Kasati)	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lãi

Trong năm, các giao dịch giữa Tổng Công ty và các công ty liên kết chủ yếu là các hoạt động kinh doanh bảo hiểm, tái bảo hiểm và các hoạt động tài chính liên quan đến cổ tức, lợi nhuận được chia (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35).

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	200.250.805.127	299.791.764.878
Trong đó:		
- Phải thu của bên mua bảo hiểm	*108.073.539.954*	*165.449.125.430*
- Phải thu của đại lý, nhà môi giới bảo hiểm	*64.105.580.131*	*102.070.835.811*
- Phải thu nhà đồng bảo hiểm về phí bảo hiểm gốc	*28.067.046.606*	*32.267.165.201*
- Phải thu khác về hoạt động bảo hiểm gốc	*4.638.436*	*4.638.436*
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	136.063.038.769	224.955.076.845
Phải thu về hoạt động tái bảo hiểm khác	135.321.590.207	40.241.446.669
	471.635.434.103	**564.988.288.392**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trả trước về bồi thường bảo hiểm gốc	175.862.969.076	138.929.183.610
Trả trước khác về hoạt động bảo hiểm gốc	4.432.137.773	1.107.372.514
Trả trước cho nhà cung cấp khác	29.671.724.957	35.283.201.162
	209.966.831.806	**175.319.757.286**

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi dự thu hoạt động tài chính, cổ tức	210.384.231.317	214.846.575.437
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Gia Tuệ - Dự án biệt thự Đà Lạt (i)	55.514.920.773	55.514.920.773
Phải thu dự án Apex Tower (ii)	9.119.679.171	-
Tạm ứng hoa hồng đại lý	18.000.000.000	18.000.000.000
Các khoản phải thu khác	10.537.333.343	12.153.236.253
Tạm ứng kinh doanh	10.617.084.887	10.822.380.983
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.609.843.310	9.639.976.042
	323.783.092.801	**320.977.089.488**

(i) Thể hiện khoản đầu tư của Tổng Công ty vào dự án biệt thự Đà Lạt để xây khu du lịch tại Hồ Tuyền Lâm do Công ty Cổ phần Đầu tư Gia Tuệ làm chủ đầu tư và đã được trích lập dự phòng 100%.

(ii) Thể hiện khoản đầu tư của Tổng Công ty vào dự án Apex Tower do Công ty Cổ phần Tòa nhà Cavico Việt Nam và Công ty Cổ phần Tu tạo và Phát triển Nhà làm chủ đầu tư và đã được trích lập dự phòng 100%.

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			Số đầu năm		
			VND			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	**247.971.565.553**	**(132.921.941.124)**	**115.049.624.429**	**281.666.557.220**	**(122.876.922.977)**	**158.789.634.243**
+ Phải thu bảo hiểm gốc	*146.177.675.235*	*(31.128.050.806)*	*115.049.624.429*	*189.883.617.956*	*(31.093.983.713)*	*158.789.634.243*
+ Phải thu tái bảo hiểm	*5.121.738.717*	*(5.121.738.717)*	-	*5.121.738.717*	*(5.121.738.717)*	-
+ Phải thu từ hoạt động đầu tư	*72.814.599.944*	*(72.814.599.944)*	-	*63.694.920.774*	*(63.694.920.774)*	-
+ Phải thu khác	*23.857.551.657*	*(23.857.551.657)*	-	*22.966.279.773*	*(22.966.279.773)*	-

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	316.726.457.512	416.369.417.375
Chi phí kinh doanh chờ phân bổ (i)	178.449.155.529	282.080.871.517
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	204.079.482	209.722.400
	495.379.692.523	**698.660.011.292**
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.982.920.811	8.151.230.608
Chi phí thuê văn phòng	3.637.618.113	4.035.683.247
Chi phí phát triển đại lý	859.624.352	1.270.709.515
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	2.704.708.059	-
Các khoản chi phí khác	6.022.210.473	11.582.287.879
	18.207.081.808	**25.039.911.249**

(i) Thể hiện khoản phí kinh doanh phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm bảo an tín dụng và bảo hành mở rộng chưa phân bổ trong năm. Chi phí kinh doanh này được ghi nhận và phân bổ tương ứng với phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng theo từng loại hình nghiệp vụ bảo hiểm tương ứng.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	**320.319.068.035**	**128.681.586.012**	**48.336.316.876**	**497.336.970.923**
Mua sắm mới	-	-	5.781.643.548	5.781.643.548
Thanh lý, nhượng bán	(52.500.925)	(21.047.871.014)	(808.461.057)	(21.908.832.996)
Số dư cuối năm	**320.266.567.110**	**107.633.714.998**	**53.309.499.367**	**481.209.781.475**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	**15.955.281.812**	**79.753.074.486**	**36.410.721.853**	**132.119.078.151**
Khấu hao trong năm	7.906.239.812	9.083.157.814	6.800.918.828	23.790.316.454
Thanh lý, nhượng bán	-	(20.291.473.757)	(688.306.247)	(20.979.780.004)
Số dư cuối năm	**23.861.521.624**	**68.544.758.543**	**42.523.334.434**	**134.929.614.601**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	**304.363.786.223**	**48.928.511.526**	**11.925.595.023**	**365.217.892.772**
Tại ngày cuối năm	**296.405.045.486**	**39.088.956.455**	**10.786.164.933**	**346.280.166.874**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 với giá trị là 42.330.777.755 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 60.516.829.760 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	**19.181.218.618**	**17.750.957.987**	**36.932.176.605**
Tăng trong năm	-	5.878.338.922	5.878.338.922
Số dư cuối năm	**19.181.218.618**	**23.629.296.909**	**42.810.515.527**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	**12.745.472.054**	**12.745.472.054**
Khấu hao trong năm	-	3.764.721.760	3.764.721.760
Số dư cuối năm	-	**16.510.193.814**	**16.510.193.814**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	**19.181.218.618**	**5.005.485.933**	**24.186.704.551**
Tại ngày cuối năm	**19.181.218.618**	**7.119.103.095**	**26.300.321.713**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 với giá trị là 9.725.455.987 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 7.325.449.153 VND).

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	132.477.569.642
Số dư cuối năm	**132.477.569.642**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	19.440.362.944
Trích khấu hao trong năm	2.859.969.366
Số dư cuối năm	**22.300.332.310**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	**113.037.206.698**
Tại ngày cuối năm	**110.177.237.332**

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án Mộc Châu	37.509.953.869	38.682.911.412
Dự án Apex Tower	-	9.119.679.171
Trụ sở PTI Nghệ An	8.383.222.540	8.383.222.540
Khác	225.000.000	225.000.000
	46.118.176.409	**56.410.813.123**

16. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (i)	-	738.596.928.581	680.000.000.000	58.596.928.581
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	-	109.760.000.000	109.760.000.000	-
	-	**848.356.928.581**	**789.760.000.000**	**58.596.928.581**

(i) Thể hiện khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng số VN122007706-005/2023-HĐCVHM/WBVN101 ngày 18 tháng 01 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 300.000.000.000 VND nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay tối đa của mỗi khoản vay là 6 tháng, lãi vay được trả hàng tháng với lãi suất quy định trên từng giấy nhận nợ bằng bình quân lãi suất tiền gửi 01 tháng của bốn Ngân hàng quốc doanh gồm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) tại thời điểm giải ngân cộng biên độ 1,68%/năm. Các khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn với tổng số tiền là 324.845.076.712 VND.

17. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	151.153.768.273	151.153.768.273	170.105.102.804	170.105.102.804
- Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc	*70.430.759.882*	*70.430.759.882*	*67.282.300.068*	*67.282.300.068*
- Phải trả về hoa hồng, môi giới bảo hiểm gốc	*77.182.923.598*	*77.182.923.598*	*94.963.134.880*	*94.963.134.880*
- Phải thu khác về hoạt động bảo hiểm gốc	*3.540.084.793*	*3.540.084.793*	*7.859.667.856*	*7.859.667.856*
Phải trả về hoạt động tái bảo hiểm	337.809.928.367	337.809.928.367	301.687.461.017	301.687.461.017
Phải trả nhà đồng bảo hiểm	15.040.093.949	15.040.093.949	35.956.804.193	35.956.804.193
Phải trả cho nhà cung cấp khác	29.059.054.357	29.059.054.357	6.056.801.036	6.056.801.036
	533.062.844.946	**533.062.844.946**	**513.806.169.050**	**513.806.169.050**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng hóa dịch vụ bán nội địa	126.281.157	24.048.217.903	379.511.316.366	385.241.533.407	-	18.191.719.705
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.735.199.233	-	67.597.986.244	13.061.608.207	102.545.455	32.903.724.259
Thuế thu nhập cá nhân	914.748.756	8.404.089.492	33.944.065.430	36.768.560.869	1.487.828.270	6.152.673.567
Thuế, phí phải nộp khác	3.515.861	68.883.102	1.783.999.437	1.537.715.780	71.978.808	383.629.706
	22.779.745.007	**32.521.190.497**	**482.837.367.477**	**436.609.418.263**	**1.662.352.533**	**57.631.747.237**

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Doanh thu nhận trước từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	178.960.212.569	214.929.260.307
Các khoản doanh thu nhận trước khác	36.312.285.498	-
	215.272.498.067	**214.929.260.307**

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Số cuối năm VND	Năm trước VND
a) Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng		
Số dư đầu năm	297.994.436.198	345.133.359.458
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	404.811.881.501	495.402.481.295
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	(447.333.231.753)	(542.541.404.555)
Số dư cuối năm	**255.473.085.946**	**297.994.436.198**
b) Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	217.265.926	259.090.908
Kinh phí công đoàn	8.344.660.919	15.842.245.143
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	50.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.304.299.383	9.847.204.282
Các khoản đóng góp quỹ bảo hiểm	14.980.106.867	12.293.701.572
Thu phí bảo hiểm chưa đối chiếu	2.912.248.147	22.260.953.450
Các khoản phải trả, phải nộp khác	69.247.185.850	45.613.119.815
	105.055.767.092	**106.166.315.170**

21. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng						
1. Dự phòng phí chưa được hưởng	**2.910.828.587.889**	**888.727.759.342**	**2.022.100.828.547**	**3.631.789.735.305**	**1.012.892.798.778**	**2.618.896.936.527**
2. Dự phòng bồi thường	**1.627.059.863.199**	**752.256.379.141**	**874.803.484.058**	**1.515.268.210.444**	**641.505.705.080**	**873.762.505.364**
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	1.454.948.461.121	687.812.892.971	767.135.568.150	1.379.882.074.318	606.485.518.814	773.396.555.504
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	172.111.402.078	64.443.486.170	107.667.915.908	135.386.136.126	35.020.186.266	100.365.949.860
Cộng	**4.537.888.451.088**	**1.640.984.138.483**	**2.896.904.312.605**	**5.147.057.945.749**	**1.654.398.503.858**	**3.492.659.441.891**

Trong đó chi tiết:

	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm thuần	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Dự phòng phí chưa được hưởng						
Số dư đầu năm	3.631.789.735.305	1.012.892.798.778	2.618.896.936.527	3.366.993.634.760	1.065.833.353.023	2.301.160.281.737
Số (hoàn nhập)/trích lập trong năm	(720.961.147.416)	(124.165.039.436)	(596.796.107.980)	264.796.100.545	(52.940.554.245)	317.736.654.790
Số dư cuối năm	**2.910.828.587.889**	**888.727.759.342**	**2.022.100.828.547**	**3.631.789.735.305**	**1.012.892.798.778**	**2.618.896.936.527**

	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm thuần	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
2. Dự phòng bồi thường						
Số dư đầu năm	1.515.268.210.444	641.505.705.080	873.762.505.364	1.450.296.486.631	635.034.524.457	815.261.962.174
Số trích lập trong năm	111.791.652.755	110.750.674.061	1.040.978.694	64.971.723.813	6.471.180.623	58.500.543.190
Số dư cuối năm	**1.627.059.863.199**	**752.256.379.141**	**874.803.484.058**	**1.515.268.210.444**	**641.505.705.080**	**873.762.505.364**

Dự phòng dao động lớn:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	**131.570.521.348**	**84.619.998.021**
Số trích lập trong năm	35.798.021.217	46.950.523.327
Số dư cuối năm	**167.368.542.565**	**131.570.521.348**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**803.957.090.000**	**827.943.052.804**	**26.019.645.665**	**80.395.709.000**	**438.388.382.483**	**3.519.054.822**	**2.180.222.934.774**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(347.394.511.589)	18.296.530	(347.376.215.059)
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	2.622.472.490	-	(2.622.472.490)	-	-
Trích quỹ khen thưởng khách hàng	-	-	-	-	(5.244.944.980)	-	(5.244.944.980)
Chi thù lao và thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(5.334.834.939)	-	(5.334.834.939)
Trích thưởng Ban lãnh đạo	-	-	-	-	(10.669.669.879)	-	(10.669.669.879)
Giảm do Công ty liên kết phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(51.916.618)	-	(51.916.618)
Thay đổi do góp vốn vào công ty con	-	-	-	-	(395.758.118)	395.758.118	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(2.628.087)	-	(2.628.087)
Số dư đầu năm nay	**803.957.090.000**	**827.943.052.804**	**28.642.118.155**	**80.395.709.000**	**66.671.645.783**	**3.933.109.470**	**1.811.542.725.212**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	252.788.326.364	80.930.635	252.869.256.999
Giảm do Công ty liên kết phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(137.673.960)	-	(137.673.960)
Số dư cuối năm nay	**803.957.090.000**	**827.943.052.804**	**28.642.118.155**	**80.395.709.000**	**319.322.298.187**	**4.014.040.105**	**2.064.274.308.251**

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Số cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	80.400.000	80.400.000
b) Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành	80.395.709	80.395.709
c) Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	80.395.709	80.395.709

Chi tiết cổ đông và tỷ lệ nắm giữ như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Bảo hiểm Dongbu	30.000.000	37,32	30.000.000	37,32
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	16.079.141	20,00	13.216.055	16,44
Vũ Thị Thư	7.950.000	9,89	7.950.000	9.89
Hoàng Thị Minh Phương	7.950.000	9,89	7.950.000	9.89
Cổ đông khác	21.279.654	22,90	21.279.654	26,46
	80.395.709	**100**	**80.395.709**	**100**

Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cổ tức chưa trả đầu năm	**9.847.204.282**	**10.778.175.549**
Cổ tức đã trả trong năm	(542.904.899)	(930.971.267)
Cổ tức chưa trả cuối năm	**9.304.299.383**	**9.847.204.282**

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được xây dựng theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

1 - Bộ phận Kinh doanh bảo hiểm: cung cấp các sản phẩm dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ.

2 - Bộ phận khác: kinh doanh sản phẩm thuộc lĩnh vực cho thuê bất động sản đầu tư, đầu tư bất động sản và các hoạt động khác.

Việc ra các quyết định quản lý của Tổng Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tổng Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Tổng Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy, báo cáo chính yếu của Tổng Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin về Kết quả kinh doanh theo bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Chỉ tiêu	Lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm	Lĩnh vực kinh doanh khác	Tổng
	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	4.878.341.417.315	9.418.837.405	4.887.760.254.720
2. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	111.516.382.483	(6.402.379.882)	105.114.002.601
3. Doanh thu hoạt động tài chính	259.272.699.052	12.445.174.471	271.717.873.523
4. Chi phí hoạt động tài chính	(65.750.330.310)	-	(65.750.330.310)
5. Phần lãi trong công ty liên kết	589.515.849	-	589.515.849
6. Thu nhập khác	11.319.582.517	-	11.319.582.517
7.Chi phí khác	(3.232.415.996)	-	(3.232.415.996)
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(67.597.986.244)
9. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			709.015.059
10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			252.869.256.999

Thông tin về Tài sản/ Nợ phải trả theo bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Chỉ tiêu	Lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm	Lĩnh vực kinh doanh khác	Loại trừ	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	7.968.329.327.098	276.053.142.310	(25.590.347.222)	8.218.792.122.186
Nợ phải trả bộ phận	6.151.878.121.078	28.230.040.079	(25.590.347.222)	6.154.517.813.935

Thông tin về Kết quả kinh doanh theo bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Chỉ tiêu	Lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm	Lĩnh vực kinh doanh khác	Tổng
	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	5.152.967.384.633	13.643.402.370	5.166.610.787.003
2. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(443.802.484.479)	(3.673.171.653)	(447.475.656.132)
3. Doanh thu hoạt động tài chính	152.560.866.114	3.470.127.653	156.030.993.767
4. Chi phí hoạt động tài chính	(55.531.464.135)	-	(55.531.464.135)
5. Phần lãi trong công ty liên kết	2.300.730.770	-	2.300.730.770
6. Thu nhập khác	5.889.363.905	-	5.889.363.905
7.Chi phí khác	(4.787.746.782)	-	(4.787.746.782)
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(3.872.361.407)
9. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			69.924.955
10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			(347.376.215.059)

Thông tin về Tài sản/ Nợ phải trả theo bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Chỉ tiêu	Lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm	Lĩnh vực kinh doanh khác	Loại trừ	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	8.120.580.092.704	279.894.909.551	(25.590.347.222)	8.374.884.655.033
Nợ phải trả bộ phận	6.562.831.058.448	26.101.218.595	(25.590.347.222)	6.563.341.929.821

24. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí bảo hiểm gốc	**5.076.713.036.122**	**6.265.961.552.698**
Bảo hiểm xe cơ giới	2.137.740.701.970	2.759.330.559.290
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người khác	1.517.934.521.734	1.745.706.634.315
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	525.424.648.065	623.021.192.708
Bảo hiểm bảo an tín dụng	230.605.584.163	423.913.700.381
Bảo hiểm cháy nổ	310.693.297.310	365.859.435.848
Bảo hiểm hàng hóa	115.903.705.643	144.977.530.069
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	93.885.894.754	107.610.643.822
Bảo hiểm trách nhiệm chung	113.775.628.120	64.269.158.647
Bảo hiểm hàng không	15.317.752.401	13.698.947.087
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	15.108.507.618	17.187.573.454
Bảo hiểm nông nghiệp	322.794.344	386.177.077
Phí nhận tái bảo hiểm	**114.202.830.347**	**104.456.023.302**
Bảo hiểm xe cơ giới	859.321.150	90.027.904.144
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người khác	746.693.816	5.310.554.371
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	98.357.714.217	1.846.102.543
Bảo hiểm cháy nổ	1.732.363.519	3.784.653.614
Bảo hiểm hàng hóa	4.632.100.469	786.986.094
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	2.904.286.520	1.570.009.452
Bảo hiểm trách nhiệm chung	4.942.473.929	1.045.097.711
Bảo hiểm nông nghiệp	27.876.727	84.715.373
Giảm/(tăng) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	**720.961.147.416**	**(264.796.100.545)**
	5.911.877.013.885	**6.105.621.475.455**

25. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	**1.611.113.744.727**	**1.675.365.243.315**
Bảo hiểm xe cơ giới	155.467.594.115	650.109.028.612
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người khác	633.238.480.316	411.641.310.045
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	409.651.866.084	379.993.226.295
Bảo hiểm cháy nổ	309.321.163.371	39.181.702.189
Bảo hiểm hàng hóa	47.754.204.249	59.652.315.172
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	32.906.544.712	14.568.180.583
Bảo hiểm trách nhiệm chung	12.040.104.863	8.198.870.732
Bảo hiểm hàng không	10.492.619.974	547.251.710
Bảo hiểm nông nghiệp	241.167.043	646.086.177
Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	**124.165.039.436**	**52.940.554.245**
	1.735.278.784.163	**1.728.305.797.560**

26. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng chi bồi thường	**2.939.866.470.684**	**2.930.580.025.754**
Bảo hiểm xe cơ giới	1.338.426.918.143	1.413.933.804.617
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người khác	1.177.893.301.435	1.049.175.304.774
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	167.653.126.327	256.607.770.233
Bảo hiểm cháy nổ	104.974.289.665	94.721.362.542
Bảo hiểm hàng hóa	107.769.645.798	41.100.718.258
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	30.294.876.634	60.879.716.422
Bảo hiểm trách nhiệm chung	12.853.828.815	14.161.348.908
Bảo hiểm hàng không	483.867	-
Các khoản thu giảm chi	**(31.083.614.691)**	**(29.296.386.138)**
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	**(722.095.895.492)**	**(697.502.010.599)**
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	**111.791.652.755**	**64.971.723.813**
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	**(110.750.674.061)**	**(6.471.180.623)**
	2.187.727.939.195	**2.262.282.172.207**

27. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí trực tiếp bộ phận khai thác bảo hiểm	1.104.075.243.237	1.320.033.428.168
Chi hoa hồng bảo hiểm	618.820.553.687	658.150.628.466
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	521.809.885.766	589.731.489.870
Chi quảng cáo, tiếp thị	8.829.974.003	372.838.169.415
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	16.402.810.954	16.625.871.253
Chi các quỹ bảo hiểm	7.371.486.884	6.420.322.300
Chi phí khác	66.915.262.006	80.373.756.476
	2.344.225.216.537	**3.044.173.665.948**

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	181.574.305.381	113.581.116.157
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	89.245.138	158.503.767
Lãi đầu tư trái phiếu, đầu tư dài hạn và chứng khoán kinh doanh	84.100.055.574	37.829.207.376
Cổ tức, lợi nhuận được chia	147.641.749	157.750.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.757.799.190	3.473.541.143
Doanh thu hoạt động tài chính khác	48.826.491	830.875.324
	271.717.873.523	**156.030.993.767**

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	15.047.138.379	9.847.289.553
Chi phí đi vay (không bao gồm lãi vay)	2.309.085.535	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.815.468.403	15.963.074.810
Chi phí kinh doanh chứng khoán, đầu tư khác	37.710.067.184	22.399.253.731
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.149.546.385	6.198.723.277
Chi phí tài chính khác	719.024.424	1.123.122.764
	65.750.330.310	**55.531.464.135**

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	100.488.834.757	140.937.124.645
Chi phí dụng cụ quản lý	6.053.349.382	3.986.679.660
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.972.674.139	16.947.663.046
Thuế, phí và lệ phí	7.129.106.852	2.942.777.248
Trích lập chi phí dự phòng	10.045.018.147	12.220.651.405
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.905.652.149	28.905.834.880
Chi phí khác	26.059.007.867	46.971.315.397
	208.653.643.293	**252.912.046.281**

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG, SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	3.463.675.933.712	4.033.372.933.314
Chi phí nhân viên	745.223.417.906	714.177.568.090
Chi phí văn phòng	35.234.312.526	48.722.601.590
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	30.415.007.580	27.968.441.047
Thuế, phí và lệ phí	34.662.153.383	52.793.834.293
Chi phí dự phòng	10.045.018.147	12.220.651.405
Chi phí dịch vụ mua ngoài	146.252.650.131	157.561.664.191
Chi phí khác	313.011.538.831	567.268.749.205
	4.778.520.032.216	**5.614.086.443.135**

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	**319.758.228.184**	**(343.573.778.607)**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Thu nhập chịu thuế bổ sung	-	**259.024.210**
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	**(3.106.102.003)**	**(8.804.496.137)**
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	*(1.513.154.349)*	*(943.876.880)*
- Hoàn nhập chi phí dự phòng đầu tư không được trừ	*(1.003.431.805)*	*(5.559.888.487)*
- Lợi nhuận từ Công ty liên kết	*(589.515.849)*	*(2.300.730.770)*
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	**21.337.805.037**	**371.481.057.569**
- Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ VND	*1.081.544.288*	*1.146.729.992*
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền và phải thu	*964.375.875*	-
- Ảnh hưởng của bút toán điều chỉnh hợp nhất	*2.536.053.535*	*5.931.960.720*
- Chi phí không được khấu trừ khác	*16.755.831.339*	*364.402.366.857*
Thu nhập chịu thuế	**337.989.931.218**	**19.361.807.035**
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	**67.597.986.244**	**3.872.361.407**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(709.015.059)	(69.924.955)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**66.888.971.185**	**3.802.436.452**

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả do không có chênh lệch tạm thời đáng kể nào khác giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

33. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**252.788.326.364**	**(347.394.511.589)**
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**252.788.326.364**	**(347.394.511.589)**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	80.395.709	80.395.709
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	**3.144**	**(4.321)**

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp và các quỹ dự trữ).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	58.596.928.581	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	704.507.364.233	239.722.746.305
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	2.064.274.308.251	1.811.542.725.212
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**0,0%**	**0,0%**

Biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty như sau:

	Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty	Biên khả năng thanh toán tối thiểu	Tỷ lệ biên khả năng thanh tóan
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.709.652.755.881	894.950.530.436	191,03%
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.390.763.353.396	1.173.763.083.171	118,49%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	704.507.364.233	704.507.364.233	239.722.746.305	239.722.746.305
Phải thu khách hàng và phải thu khác	693.117.596.093	693.117.596.093	795.229.628.189	795.229.628.189
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.370.890.674.865	3.370.890.674.865	3.855.151.414.695	3.855.151.414.695
Đầu tư tài chính dài hạn	503.904.879.453	509.012.196.438	282.278.946.385	287.196.956.846
	5.272.420.514.644	**5.277.527.831.629**	**5.172.382.735.574**	**5.177.300.746.035**
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	58.596.928.581	58.596.928.581	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	626.659.437.046	626.659.437.046	583.508.576.562	583.508.576.562
Chi phí phải trả	9.560.862.141	9.560.862.141	41.072.102.565	41.072.102.565
	694.817.227.768	**694.817.227.768**	**624.580.679.127**	**624.580.679.127**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Tổng Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản ngắn hạn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn hoặc không xác định.

- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Tổng Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản phải thu khách hàng. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các khách hàng đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	704.507.364.233	-	704.507.364.233
Phải thu khách hàng và phải thu khác	685.879.500.893	7.238.095.200	693.117.596.093
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.370.890.674.865	-	3.370.890.674.865
Đầu tư tài chính dài hạn	-	503.904.879.453	503.904.879.453
	4.761.277.539.991	**511.142.974.653**	**5.272.420.514.644**
Số cuối năm			
Các khoản vay	58.596.928.581	-	58.596.928.581
Phải trả người bán và phải trả khác	626.644.437.046	15.000.000	626.659.437.046
Chi phí phải trả	9.560.862.141	-	9.560.862.141
	694.802.227.768	**15.000.000**	**694.817.227.768**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**4.066.475.312.223**	**511.127.974.653**	**4.577.603.286.876**

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	239.722.746.305	-	239.722.746.305
Phải thu khách hàng và phải thu khác	786.836.073.920	8.393.554.269	795.229.628.189
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.855.151.414.695	-	3.855.151.414.695
Đầu tư tài chính dài hạn	-	282.278.946.385	282.278.946.385
	4.881.710.234.920	**290.672.500.654**	**5.172.382.735.574**
Số đầu năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	581.610.194.719	1.898.381.843	583.508.576.562
Chi phí phải trả	41.072.102.565	-	41.072.102.565
	622.682.297.284	**1.898.381.843**	**624.580.679.127**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**4.259.027.937.636**	**288.774.118.811**	**4.547.802.056.447**

Ban Điều hành đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Điều hành tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, Tổng Công ty đã thực hiện đa dạng hóa các loại hình nghiệp vụ, sản phẩm bảo hiểm cũng như các khu vực khai thác khác nhau để giảm thiểu rủi ro tích tụ bảo hiểm. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng áp dụng các tiêu chí khác nhau trong việc lựa chọn rủi ro, thực hiện nhiều biện pháp khác nhau trong việc đánh giá rủi ro để xây dựng mức phí phù hợp. Tổng Công ty không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ trục lợi cao.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty đã xác định lại tỷ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên thống kê về tổn thất trong quá khứ và dự báo xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh ngành và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Tổng Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn lại phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường;

- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất tăng nhưng vẫn ở trong mức chấp nhận và vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Tổng Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, đồng thời tận dụng được luồng tiền thu được từ phí bảo hiểm để phục vụ cho hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty cũng thực hiện một cách triệt để, chặt chẽ các biện pháp để chuyển giao rủi ro bảo hiểm với các công ty bảo hiểm khác nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro có thể xảy ra nhưng cũng đảm bảo mục tiêu hiệu quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm thông qua xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm và đồng bảo hiểm một cách hợp lý.

Tổng Công ty luôn thực hiện chủ trương đẩy nhanh tốc độ giám định tổn thất và giải quyết bồi thường để hạn chế tối đa các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định bồi thường như: rủi ro tỷ giá, rủi ro lạm phát, rủi ro tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức,... Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường tại Tổng Công ty được thực hiện theo 02 cấp độ khác nhau phụ thuộc vào mức độ phức tạp và tính chất của tổn thất:

- Đối với những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp được giám định tổn thất và xử lý bồi thường tập trung tại văn phòng Tổng Công ty;
- Đối với những vụ tổn thất nhỏ mà các công ty thành viên đã có kinh nghiệm, có đủ nguồn lực để thực hiện sẽ được xử lý tại các công ty thành viên.

35. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Bảo hiểm Dongbu	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia	Cổ đông
Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện	Công ty con
Công ty Cổ phần Kasati	Công ty liên kết
Công ty Bảo hiểm Đại chúng Lanexang	Công ty liên kết
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia	Công ty có cùng thành viên chủ chốt
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán IPA	Công ty có cùng thành viên chủ chốt

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	697.950.000	-
	697.950.000	-
Phải thu tái bảo hiểm		
Công ty TNHH Bảo hiểm Dongbu	2.187.461.434	1.517.658.296
	2.187.461.434	**1.517.658.296**
Phải trả tái bảo hiểm		
Công ty TNHH Bảo hiểm Dongbu	4.255.796.667	10.063.614.655
	4.255.796.667	**10.063.614.655**

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty Bảo hiểm Đại chúng Lanexang		
Nhượng tái bảo hiểm		
Phí nhượng tái bảo hiểm	-	13.910.198.109
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	-	14.233.777.744
Thu khác kinh doanh bảo hiểm	-	5.095.573.297
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	64.477.654
Nhận tái bảo hiểm		
Phí nhận tái bảo hiểm	11.924.161.836	14.381.748.839
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	2.490.389.407	3.098.701.501
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	768.810.432	640.623.362
Công ty Cổ phần Kasati		
Cổ tức ghi nhận trong kỳ	1.365.512.600	786.126.880
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT		
Doanh thu cho thuê văn phòng	1.385.850.000	-
Doanh thu khác	3.718.000.778	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Dongbu		
Phí nhượng tái bảo hiểm	17.618.575.054	19.966.752.233
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	6.100.123.482	6.444.482.480
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	3.985.270.788	2.507.527.203
Thu/(chi) khác kinh doanh bảo hiểm	(1.529.105.483)	-
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam		
Nhượng tái bảo hiểm		
Phí nhượng tái bảo hiểm	274.301.477.561	278.758.193.076
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	132.223.461.667	124.702.635.440
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	65.973.237.927	59.269.299.628
Thu khác kinh doanh bảo hiểm	(19.711.949.002)	(35.207.095.551)
Nhận tái bảo hiểm		
Phí nhận tái bảo hiểm	49.801.685.736	31.892.714.238
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	12.276.834.646	7.844.784.797
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	30.407.001.312	32.676.789.355
Thu/(chi) khác kinh doanh bảo hiểm	(28.719.308)	(28.744.822)

Thu nhập của Ban Điều hành và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập Ban Điều hành	5.445.599.725	18.145.813.629
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	996.000.000	2.276.472.490
	6.441.599.725	**20.422.286.119**

Lê Trọng Hiệp	Lê Xuân Bách	Hoàng Thị Yến
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2024

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1217/PTI-FINCON V/v *Giải trình biến động KQKD hợp nhất năm 2023*	*Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2024*

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam;
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ theo Khoản 4 Điều 14, Chương III, Thông tư 96/2022/TT-BTC hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện xin giải trình nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế TNDN Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 (theo Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam) chuyển từ lỗ ở báo cáo năm trước sang lãi ở báo cáo năm nay, cụ thể như sau:

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	Tăng/giảm		Ghi chú
			Số tiền	%	
Lợi nhuận trước thuế	319,758	(343,574)	663,332	-	Chuyển từ lỗ ở năm trước sang lãi ở năm nay
Lợi nhuận sau thuế	252,869	(347,376)	600,245	-	

Lợi nhuận sau thuế TNDN Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 là 252,869 tỷ đồng so với lợi nhuận sau thuế TNDN Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 là (347,376) tỷ đồng, tăng 600,245 tỷ đồng. Nguyên nhân chính là do lợi nhuận của Công ty mẹ là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện tăng so với năm trước dẫn đến lợi nhuận của Báo cáo tài chính hợp nhất tăng.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện trân trọng báo cáo.

TL.TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN

Lê Xuân Bách

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT, FINCON;